

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QI Năm nay	QI Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95,253,408,577	31,233,122,043
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,038,450,904	3,380,816,515
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		85,214,957,673	27,852,305,528
Giá vốn hàng bán	11		74,890,104,119	22,642,450,362
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,324,853,554	5,209,855,166
Doanh thu hoạt động tài chính	21		47,626,481,127	980,415,454
Chi phí tài chính	22		46,330,516,488	2,655,098,190
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,200,119,158	1,318,625,585
Chi phí bán hàng	24		5,431,982,616	986,413,614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,008,003,413	1,651,955,733
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,180,832,164	896,803,083
Thu nhập khác	31		226,793,875	676,852
Chi phí khác	32		265,649,602	1,007,670
Lợi nhuận khác	40		(38,855,727)	(330,818)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,141,976,437	896,472,265
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		250,000,000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,891,976,437	896,472,265

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Anh Thu

Nguyễn Tuấn Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND					
	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý I	Số đầu Quý I
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200,525,405,099	202,250,583,452
I.	Tiền và các khoản tươ	110	V.1	6,115,475,963	20,672,560,300
1.	Tiền	111		6,115,475,963	3,972,560,300
2.	Các khoản tương đươn	112		-	16,700,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài c	120		263,017,686	16,960,222,686
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		957,119,286	17,654,324,286
2.	Dự phòng giảm giá đầu	129		(694,101,600)	(694,101,600)
III.	Các khoản phải thu n	130		143,538,371,561	121,845,200,868
1.	Phải thu khách hàng	131		132,064,388,521	113,455,384,557
2.	Trả trước cho người bán	132		6,969,269,739	6,918,499,716
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2,628,973,002	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		1,977,866,629	1,573,442,925
6.	Dự phòng phải thu ngắn	139		(102,126,330)	(102,126,330)
IV.	Hàng tồn kho	140		48,041,705,403	39,221,801,143
1.	Hàng tồn kho	141		48,041,705,403	39,221,801,143
2.	Dự phòng giảm giá hàng	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,566,834,486	3,550,798,455
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		991,207,103	1,158,537,960
2.	Thuế giá trị gia tăng dự	152		570,691,781	971,811,612
3.	Thuế và các khoản khác	154	V.10	12,818,898	262,818,898
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		992,116,704	1,157,629,985
	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		604,882,941,491	605,703,707,980
I.	Các khoản phải thu dài	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		39,405,248,682	41,256,025,403

1.	Tài sản cố định hữu hìn	221	35,068,115,925	36,848,951,103
	<i>Nguyên giá</i>	222	55,606,120,544	55,913,613,062
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(20,538,004,619)	(19,064,661,959)
2.	Tài sản cố định thuê tài	224	-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225	-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4,337,132,757	4,407,074,300
	<i>Nguyên giá</i>	228	5,551,102,279	5,551,102,279
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(1,213,969,522)	(1,144,027,979)
4.	Chi phí xây dựng cơ bả	230	-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
	Nguyên giá	241	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài c	250	564,746,870,000	563,753,500,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	563,056,870,000	562,063,500,000
2.	Đầu tư vào công ty liên	252	-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	1,700,000,000	1,700,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu	259	(10,000,000)	(10,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260	730,822,809	694,182,577
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	730,822,809	694,182,577
2.	Tài sản thuế thu nhập h	262	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	805,408,346,590	807,954,291,432

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		160,946,317,347	164,598,575,354
I.	Nợ ngắn hạn	310		153,745,396,354	158,317,344,361
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		79,883,209,475	87,664,686,636
2.	Phải trả người bán	312		48,708,811,969	31,003,692,776
3.	Người mua trả tiền trước	313		5,377,087,175	6,646,838,236
4.	Thuế và các khoản phải	314		425,751,226	1,424,032,654
5.	Phải trả người lao động	315		924,728,535	1,472,260,340
6.	Chi phí phải trả	316		126,363,637	348,900,376
7.	Phải trả nội bộ	317		2,628,973,002	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phả	319		15,670,471,335	29,756,933,343
10.	Dự phòng phải trả ngắn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		7,200,920,993	6,281,230,993
1.	Phải trả dài hạn người t	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		677,847,750	530,557,750
4.	Vay và nợ dài hạn	334		6,427,557,543	5,655,157,543
5.	Thuế thu nhập hoãn lại	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất v	336		95,515,700	95,515,700
7.	Dự phòng phải trả dài h	337		-	-

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

B -	NGUỒN VỐN CHỦ S	400	644,462,029,243	643,355,716,078
I.	Vốn chủ sở hữu	410	644,462,029,243	643,355,716,078
1.	Vốn đầu tư của chủ sở l	411	438,203,930,000	438,203,930,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	181,796,020,000	181,796,020,000
3.	Vốn khác của chủ sở hĩ	413	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại	415	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đ	416	-	2,783,988,191
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn ch	419	1,615,000,000	1,615,000,000
10.	Lợi nhuận sau thuế chur	420	22,847,079,243	18,956,777,887
11.	Nguồn vốn đầu tư xây c	421	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quĩ	430	-	-
1.	Quỹ khen thưởng, phúc	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí	432	-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình	433	-	-
C -	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG	439	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒ	440	805,408,346,590	807,954,291,432

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận	-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5.	Ngoại tệ các loại:	-	-
	Dollar Mỹ (USD)	1,095.79	331.03
	Euro (EUR)	2.66	2.66
	Dollar Singapore (SGD)		
	Yên Nhật (¥)		
	Dollar Úc (AUD)		
	Bảng Anh (£)		
	Dollar Canada (CAD)		
6.	Mệnh giá cổ phiếu nhận ủy thác	5,123,180,000	5,123,180,000
7.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Anh Thu

Nguyễn Tuấn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP				
(Theo phương pháp trực tiếp)				
Quý I năm 2010				
Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	QuýI Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu kh	01		67,811,795,814	55,011,193,760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	03		(52,743,497,962)	(10,434,457,013)
3. Tiền chi trả cho người lao động	04		(3,949,788,670)	(1,596,757,604)
4. Tiền chi trả lãi vay	05		(1,837,777,189)	(1,299,783,002)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		676,636,760	53,519,106
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,246,266,631)	(1,862,545,459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,711,102,122	39,871,169,788
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,477,624,135)	(10,549,556,348)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40,619,108,257	6,698,123,898
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,133,370,000)	(15,135,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		100,158,005,816	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74,982,882	727,310,939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103,241,102,820	(18,259,121,511)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42,784,921,531	19,071,539,684
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(166,294,096,414)	(39,448,402,783)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>(123,509,174,883)</i></u>	<u><i>(20,376,863,099)</i></u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14,556,969,941)	1,235,185,178
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	20,672,560,300	5,605,230,263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(114,396)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>6,115,475,963</u>	<u>6,840,415,441</u>

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc

Phan Anh Thu

Nguyễn Tuấn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

VI-1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2,205,398,083	320,382,080
Tiền gửi ngân hàng	3,910,077,880	3,652,178,220
Các khoản tương đương tiền	-	16,700,000,000
Cộng	6,115,475,963	20,672,560,300
VI-1 Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		
Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	957,119,286	957,119,286
Đầu tư ngắn hạn khác	-	16,697,205,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(694,101,600)	(694,101,600)
Cộng	263,017,686	16,960,222,686
Các khoản phải thu		
Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	132,064,388,521	113,455,384,557
Trả trước cho người bán	6,969,269,739	6,918,499,716
Phải thu nội bộ	2,628,973,002	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản phải thu khác	1,977,866,629	1,573,442,925
Cộng	143,640,497,891	121,947,327,198
Dự phòng phải thu khó đòi	(102,126,330)	(102,126,330)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	143,538,371,561	121,845,200,868
VI-2 Phải thu khách hàng		
Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty xuất nhập khẩu Bộ Công Nghiệp Nhẹ (XK CuBa)	44,180,967,226	45,601,792,589
Công ty NK của Bộ Nội thương Comimport (cuba)	17,667,132,571	19,164,370,417
BQLDA Phát triển Điện lực-Công ty Điện lực I	2,239,818,055	2,748,268,495
Các khách hàng khác	67,976,470,669	45,940,953,056
Cộng	132,064,388,521	- 113,455,384,557
VI-2 Trả trước cho người bán		
Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Kỹ Thuật ITALTINTO S.R.L	1,000,000,000	900,000,000
	1,553,281,319	-
Khách hàng khác	4,415,988,420	- 6,018,499,716
Cộng	6,969,269,739	6,918,499,716
VI-2 Các khoản phải thu khác		
Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng khác	1,977,866,629	- 1,573,442,925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)				
Cộng		1,977,866,629		1,573,442,925
VI-3	Hàng tồn kho			
	Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm
	Hàng mua đang đi trên đường	-		-
	Nguyên liệu, vật liệu	21,531,861,484		13,988,966,102
	Công cụ, dụng cụ	-		-
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	688,660,575		234,137,302
	Thành phẩm	18,539,054,064		19,315,521,076
	Hàng hóa	7,282,129,280		5,683,176,663
	Hàng gửi đi bán			
	Cộng	48,041,705,403		39,221,801,143
	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý		Số đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn	991,207,103		1,158,537,960
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	570,691,781		971,811,612
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12,818,898		262,818,898
	Tài sản ngắn hạn khác	992,116,704		1,157,629,985
	Cộng	2,566,834,486		3,550,798,455
VI-4	Tài sản ngắn hạn khác			
	Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm
	Tạm ứng	262,527,393		470,275,194
	Thế chấp ký quỹ, ký cược	729,589,311		687,354,791
	Cộng	992,116,704		1,157,629,985
VI-4	Chi phí trả trước ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong
	Chi phí trả trước	1,158,537,960	531,833,635	699,164,492
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
	Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm
	Đầu tư vào công ty con	563,056,870,000		562,063,500,000
VI-8	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-		-
VI-8	Đầu tư dài hạn khác	1,700,000,000		1,700,000,000
	Cộng	564,756,870,000		563,763,500,000
		Tỷ lệ cổ phần sở hữu		
VI-8	Đầu tư vào công ty con	Theo giấy phép	Thực góp	Vốn đầu tư
	Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	65%	60.00%	72,000,000,000
	Công ty Cổ phần Alphanam Miền trung	90%	94.31%	48,480,000,000
	Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	90%	99.97%	38,990,000,000
	Công ty liên doanh Fuji-Alpha	60%	75.00%	48,000,000,000
	Công ty CP đầu tư và PT hạ tầng Vinaconex Alphanam	75%	90.34%	90,343,800,000
	Công ty CP Đầu tư Alphanam	0%	99.96%	265,243,070,000
	Cộng			563,056,870,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

VI-8	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
	Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Cộng	-		-	
Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
V.15	Đầu tư dài hạn khác				
	Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Trái phiếu SSI	1,700,000,000		1,700,000,000	
	Đầu tư dài hạn khác	-		-	
	Cộng	1,700,000,000		1,700,000,000	
VI-9	Chi phí trả trước dài hạn	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong	Số cuối
	Chi phí trả trước	694,182,577	157,606,369	120,966,137	730,822,809
	VI-10	Các khoản vay nợ ngắn hạn			
		Vay ngắn hạn	Số cuối quý		Số đầu năm
Nợ dài hạn đến hạn trả		77,427,676,634		84,636,286,848	
		2,455,532,841		3,028,399,788	
Cộng		79,883,209,475		87,664,686,636	
VI-11	Phải trả người bán				
	Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Cty TNHH Thanh Bình H.T.C	17,602,095,170		-	
	BEIJING SAIDELI TECHNOLOGY CO..., LTD	1,623,013,311		1,635,860,380	
	Công ty TNHH Phong Nam	481,950,962		85,567,252	
	CN Công ty TNHH PNP CHEMITECH	854,860,733		1,165,950,984	
	Khách hàng khác	28,146,891,793		28,116,314,160	
	Cộng	48,708,811,969		31,003,692,776	
	VI-11	Người mua trả tiền trước			
Chỉ tiêu		Số cuối quý		Số đầu năm	
Lê Như Lai (Đại lý Hữu Hảo)		450,000,000		-	
Trần Phương Hoa (Đại lý Ngân Anh)		240,000,000		-	
Công ty CP Xây Dựng Quảng Ninh		200,000,000			
Khách hàng khác		2,830,161,762		4,989,912,823	
Doanh thu nhận trước		1,656,925,413		1,656,925,413	
Cộng		5,377,087,175		6,646,838,236	
VI-12		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ	
	I. Thuế	1,125,495,306	Phải nộp	Đã nộp	
	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	414,117,017	1,889,497,704	2,762,814,590	
			40,905,981	414,117,017	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)					
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	894,174,724	1,044,376,356	1,758,333,400	180,217,680
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4.	Thuế Xuất nhập khẩu	80,022,463	554,215,367	590,364,173	43,873,657
5.	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(262,818,898)	250,000,000		(12,818,898)
10.	Các loại thuế khác, trong đó:	35,718,450	291,769,846	166,734,388	160,753,908
	Thuế thu nhập cá nhân	35,718,450	129,523,378	162,734,388	2,507,440
	Tiền thuê đất		158,246,468		158,246,468
	Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
II.	Các khoản phải nộp khác	-	-		-
1.	Các khoản phụ thu				-
2.	Các khoản phí, lệ phí				-
3.	Các khoản khác				-
Cộng		1,161,213,756	2,181,267,550	2,929,548,978	412,932,328

V-13	Các khoản phải trả phải nộp khác		
	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	BHXXH,BHYT,KPCĐ, BHTN	168,862,196	85,599,134
	Tài sản thừa chờ giải quyết	17,449,061	-
	Các khoản phải trả khác	15,484,160,078	29,671,334,209
	Cộng	15,670,471,335	29,756,933,343

V-14	Vay và nợ dài hạn		
	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Vay dài hạn	6,427,557,543	5,655,157,543
	Nợ dài hạn		
	Cộng	6,427,557,543	5,655,157,543

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	438,203,930,000	181,796,020,000	-	18,956,777,887
Tăng vốn trong kỳ				
Lợi nhuận tăng trong năm trước				
Trích lập các quỹ trong năm				
Số dư cuối năm trước	438,203,930,000	181,796,020,000	-	18,956,777,887
Số đầu năm nay	438,203,930,000	181,796,020,000	-	18,956,777,887
Tăng vốn trong kỳ				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-			-
Giảm cổ phiếu quỹ			-	
Lợi nhuận tăng trong năm nay				3,890,301,356
Số dư cuối năm nay	438,203,930,000	181,796,020,000	-	22,847,079,242

Doanh thu		
Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Trong đó : Doanh thu sản xuất sơn	31,851,803,588	13,855,192,398
Trong đó : Doanh thu bán hàng hoá khác	63,401,604,989	17,377,929,645
Cộng	95,253,408,577	31,233,122,043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

Giảm trừ		
Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Trong đó : SXKD Sơn	10,038,450,904	3,380,816,515
Trong đó : Thương mại khác	-	-
Cộng	10,038,450,904	3,380,816,515
Giá vốn		
Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Trong đó : Giá vốn sản xuất sơn	13,839,074,107	8,751,477,999
Trong đó : Giá vốn bán hàng hoá khác	61,051,030,012	13,890,972,363
Cộng	74,890,104,119	22,642,450,362
Doanh thu hoạt động tài chính		
Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76,634,753	-
+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	27,310,939
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	952,769,500
+ Lãi bán ngoại tệ	-	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,829,527	335,015
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
+ Lãi bán hàng trả chậm	-	-
+ Doanh thu hoạt động tài chính khác	47,547,016,847	
Cộng	47,626,481,127	980,415,454
Chi phí tài chính		
Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
+ Chi phí lãi vay	2,200,119,158	1,318,625,585
+ Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
+ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	43,750,000,000	-
+ Lỗ bán ngoại tệ	-	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	380,397,330	513,737,005
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	822,735,600
+ Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	46,330,516,488	2,655,098,190
Chi phí bán hàng		
Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
+ Chi phí nhân viên	2,194,864,878	195,770,400
+ Chi phí vật liệu, bao bì	701,543,515	308,625,640
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25,123,089	-
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	143,299,599	6,790,872
+ Chi phí bảo hành	10,881,084	36,755,569
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,251,394,849	235,999,978
+ Chi phí bằng tiền khác	1,104,875,602	202,471,155
Cộng	5,431,982,616	986,413,614
Chi phí quản lý doanh nghiệp		

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I/2010
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
+ Chi phí nhân viên quản lý	1,006,005,676	826,707,758
+ Chi phí vật liệu quản lý	4,518,000	4,391,987
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	64,348,739	115,387,694
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	213,279,603	212,916,885
+ Thuế, phí và lệ phí	202,461,498	145,461,390
+ Chi phí dự phòng	-	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	411,690,809	331,884,805
+ Chi phí bằng tiền khác	105,699,088	15,205,214
Cộng	2,008,003,413	1,651,955,733

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Thu khác	226,793,875	676,852
Cộng	226,793,875	676,852

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Phạt hợp đồng	-	-
Chi khác	265,649,602	1,007,670
Cộng	265,649,602	1,007,670

1 Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Alphanam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Alphanam Cơ Điện	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Alphanam Miền Trung	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Alphanam Sài Gòn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty liên doanh Fuji - Alpha	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Alphanam - Vinaconex	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty cổ phần §Cu T- Alphanam	Công ty con cùng tập đoàn

Tổng giám đốc

Nguyễn Tuấn Hải

